

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	NHF.D1 03172	Nguyễn Thị Luyến	10/10/96	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2NT	21.30. 08329	D22	6.25	7.50	8.00	21.75	22.00	TT
2	CSH.D1 28176	Lê Việt Anh	10/11/96	Nữ			2	01. . 00973	D22	7.50	8.75	7.00	23.25	23.50	TT
3	QHF.D1 00286	Nguyễn Phương Anh	11/02/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	01. . 00997	D22	5.50	7.00	7.25	19.75	20.00	
4	CSH.D1 28230	Tạ Kim Anh	28/01/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	01. . 04956	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
5	ANH.D1 07748	Trần Thị Kiều Anh	08/10/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	01. . 00937	D22	7.25	6.25	8.00	21.50	21.50	
6	ANH.D1 07807	Ngô Thị Cúc	24/01/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	01. . 00911	D22	6.75	5.75	8.00	20.50	20.50	
7	QHE.D1 00990	Nguyễn Quang Duy	16/02/96		Quận Hoàn Kiếm		3	01. . 01283	D22	6.25	6.25	7.75	20.25	20.50	
8	CSH.D1 28478	Kiều Hương Giang	02/12/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04818	D22	6.75	8.75	8.00	23.50	23.50	TT
9	QHE.D1 01261	Nguyễn Hoài Giang	18/07/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	01. . 02126	D22	7.50	6.50	7.50	21.50	21.50	
10	QHE.D1 01342	Đặng Thu Hà	27/04/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		3	01. . 03514	D22	5.25	7.50	7.50	20.25	20.50	
11	QHX.D1 01378	Lương Ngọc Hà	25/01/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	01. . 01917	D22	5.00	7.50	7.50	20.00	20.00	
12	CSH.D1 28516	Phạm Thị Khánh Hà	06/08/96	Nữ	Quận Ba Đình	06	3	01. . 04837	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
13	QHF.D1 01501	Mai Thanh Hải	17/09/95	Nữ	Quận Ba Đình		3	01. . 01626	D22	5.75	7.00	7.50	20.25	20.50	
14	QHE.D1 01644	Đặng Thuý Hằng	21/11/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		2	01. . 03214	D22	6.75	7.00	7.25	21.00	21.00	
15	QHX.D1 01698	Nguyễn Phạm Thanh Hằng	14/11/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		3	01. . 03468	D22	6.75	6.00	7.25	20.00	20.00	
16	QHF.D1 02279	Ngô Khánh Huyền	24/07/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	01. . 02970	D22	6.75	7.00	7.25	21.00	21.00	
17	QHE.D1 02426	Ngô Nguyên Hùng	05/10/96		Huyện Chương Mỹ		2	01. . 03950	D22	6.75	6.00	7.75	20.50	20.50	
18	QHF.D1 02460	Đặng Thu Hương	16/12/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	01. . 04093	D22	6.50	6.50	6.75	19.75	20.00	
19	CSH.D1 28778	Nguyễn Thị Thu Hương	23/08/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	01. . 04946	D22	7.00	7.75	7.00	21.75	22.00	TT
20	QHF.D1 02591	Trần Thị Hương	27/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	01. . 03687	D22	5.75	7.50	5.25	18.50	18.50	TT
21	QHF.D1 02843	Nguyễn Thị Nhật Lệ	22/08/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	01. . 02917	D22	6.75	7.50	6.75	21.00	21.00	
22	ANH.D1 08245	Ngô Thị Bích Loan	05/02/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	01. . 00993	D22	6.75	5.50	7.00	19.25	19.50	
23	QHF.D1 03423	Nguyễn Thị Kim Lương	13/12/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		2	01. . 03038	D22	6.25	8.00	6.75	21.00	21.00	
24	CSH.D1 28976	Chu Thị Ngọc Mai	11/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 04815	D22	6.75	9.25	6.00	22.00	22.00	TT
25	ANH.D1 08308	Chu Đức Minh	03/10/96		Quận Ba Đình		2	01. . 00809	D22	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	
26	CSH.D1 29050	Phạm Hạnh Nga	19/06/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	01. . 04891	D22	5.75	8.75	7.00	21.50	21.50	
27	QHF.D1 04034	Nguyễn Thị Bích Ngọc	11/07/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	01. . 03833	D22	5.50	8.25	7.00	20.75	21.00	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	QHF.D1 04283	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	06/12/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	01. . 02921	D22	5.00	7.75	7.00	19.75	20.00	
29	CSH.D1 29139	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/11/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	01. . 04829	D22	7.25	8.25	7.00	22.50	22.50	TT
30	ANH.D1 08530	Nguyễn Thị	Thanh	08/02/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		3	01. . 00962	D22	6.50	5.75	7.50	19.75	20.00	
31	QHE.D1 05174	Thái Lê Hương	Thảo	01/09/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	01. . 01295	D22	6.75	7.00	6.75	20.50	20.50	
32	QHF.D1 05575	Nguyễn Ngọc	Thuý	31/10/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	01. . 02554	D22	7.25	6.75	6.00	20.00	20.00	
33	QHE.D1 05845	Nguyễn Hương	Trang	04/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	01. . 01711	D22	6.00	7.50	7.25	20.75	21.00	
34	CSH.D1 29513	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	01/10/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	01. . 04955	D22	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	
35	QHF.D1 05867	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		2	01. . 03105	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
36	QHF.D1 06016	Vũ Huyền	Trang	01/12/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	01. . 02093	D22	6.50	7.25	6.50	20.25	20.50	
37	QHE.D1 06097	Nguyễn Huyền	Trình	19/11/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	01. . 01118	D22	6.00	7.75	6.50	20.25	20.50	
38	QHE.D1 06220	Nguyễn Thị	Tuyết	16/07/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	01. . 03939	D22	5.75	7.50	6.75	20.00	20.00	
39	QHF.D1 06266	Nguyễn Ngọc	Tú	06/06/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		3	01. . 03490	D22	6.50	6.75	7.25	20.50	20.50	
40	CSH.D1 29609	Nguyễn Thị Thanh	Tú	09/03/94	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	01. . 04784	D22	6.00	9.50	5.00	20.50	20.50	
41	CSH.D1 29609	Nguyễn Thị Thanh	Tú	09/03/94	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	01. . 04784	D22	6.00	9.50	5.00	20.50	20.50	
42	ANH.D1 08746	Nguyễn Thị	Tươi	10/04/95	Nữ	Huyện Thường Tín		2	01. . 00887	D22	6.25	7.75	6.00	20.00	20.00	
43	ANH.D1 08760	Nguyễn Tú	Uyên	09/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 00972	D22	7.25	7.75	8.00	23.00	23.00	TT
44	CSH.D1 29639	Trần Thị Thu	Uyên	10/08/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04821	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
45	QHE.D1 06481	Đặng Tường	Vy	02/06/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		3	01. . 02623	D22	6.25	7.75	7.50	21.50	21.50	
46	CSH.D1 28237	Nguyễn Trần Ngọc	ánh	06/06/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	01. . 04802	D22	6.00	7.25	6.50	19.75	20.00	
47	QHF.D1 00593	Phạm Ngọc	ánh	12/07/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	01. . 00000	D22	6.75	6.50	7.00	20.25	20.50	
48	SPH.D1 12205	Lê Thị Quỳnh	Anh	25/03/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.00. 02020	D22	7.25	8.00	7.00	22.25	22.50	TT
49	KHA.D1 02219	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/03/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 02812	D22	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	
50	NTH.D1 05620	Hoàng Hà	My	29/02/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.00. 01736	D22	6.75	8.25	5.50	20.50	20.50	
51	SPH.D1 11216	Nguyễn Bích	Nguyệt	12/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.01. 01247	D22	7.00	7.00	8.00	22.00	22.00	TT
52	HBT.D1 00424	Đặng Ngọc	Châm	02/07/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.02. 00651	D22	6.50	6.25	7.50	20.25	20.50	
53	NTH.D1 05682	Trần Thu	Nga	03/10/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.02. 00400	D22	6.00	8.00	7.00	21.00	21.00	
54	NQH.D1 00623	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	22/11/95				3	1A.06. 00124	D22	9.50	4.50	8.75	22.75	23.00	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	HQT.D1 01417	Đặng Thúy	Hường	18/08/95	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.06. 00282	D22	6.50	7.50	7.00	21.00	21.00	
56	NHF.D1 02272	Nguyễn Thảo	Hương	04/09/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.07. 02746	D22	7.00	7.00	6.00	20.00	20.00	
57	HBT.D1 03000	Ngô Hồng	Trang	28/07/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	1A.07. 00740	D22	6.50	7.50	6.00	20.00	20.00	
58	HQT.D1 01985	Đặng Vũ Ngọc	Trâm	08/02/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.07. 01488	D22	6.75	6.00	7.00	19.75	20.00	
59	KHA.D1 00341	Nguyễn Kiều	Anh	13/07/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.08. 03088	D22	5.75	6.00	8.00	19.75	20.00	
60	DKS.D1 02469	Đỗ Bích	Quyên	30/12/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.11. 00425	D22	6.50	6.25	7.50	20.25	20.50	
61	NHF.D1 03489	Nguyễn Trà	My	30/05/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 03055	D22	6.00	8.50	7.50	22.00	22.00	TT
62	NHF.D1 00119	Trần Nam	Anh	01/12/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.17. 03140	D22	6.50	8.75	6.50	21.75	22.00	TT
63	NHF.D1 01167	Ngô Thị Hà	Giang	12/04/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.17. 03162	D22	6.75	5.75	8.00	20.50	20.50	
64	NHF.D1 04451	Hoàng Lương Như	Quỳnh	22/05/96	Nữ	Quận Đống Đa	01	3	1A.17. 03136	D22	6.50	8.00	5.00	19.50	19.50	
65	HQT.D1 01937	Nguyễn Minh	Trang	30/10/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.17. 00684	D22	5.25	8.50	7.25	21.00	21.00	
66	SPH.D1 10676	Nguyễn Thùy	Dương	22/12/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 02370	D22	6.50	7.50	8.00	22.00	22.00	TT
67	HQT.D1 01655	Hồ Đăng Mỹ	Nga	08/07/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 00589	D22	5.75	7.50	7.50	20.75	21.00	
68	NTH.D1 06410	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 02000	D22	7.00	8.00	6.00	21.00	21.00	
69	KHA.D1 00985	Nguyễn Ngọc	Hà	07/03/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 03705	D22	6.75	7.25	6.00	20.00	20.00	
70	DKS.D1 02376	Lê Thị	Hồng	28/06/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 00401	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	
71	NTH.D1 05018	Nguyễn Thảo	Hương	23/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01712	D22	6.50	8.00	6.50	21.00	21.00	
72	SPH.D1 12685	Đặng ánh	Ngọc	16/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01989	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
73	HQT.D1 01813	Đoàn Ngọc	Thanh	16/11/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 00711	D22	6.25	7.00	6.50	19.75	20.00	
74	KHA.D1 00457	Nguyễn Minh	ánh	26/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 03707	D22	5.75	6.00	8.00	19.75	20.00	
75	HQT.D1 01298	Nguyễn Thị Thu	Hiên	09/06/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.20. 01044	D22	6.75	5.50	8.00	20.25	20.50	
76	SPH.D1 12210	Nguyễn Kiều	Anh	25/03/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.23. 00672	D22	6.75	8.00	7.00	21.75	22.00	TT
77	NTH.D1 06378	Nguyễn Thùy	Tiên	01/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.24. 01277	D22	6.75	7.50	7.00	21.25	21.50	
78	NHF.D1 02035	Nguyễn Ngọc	Huy	23/03/96		Quận Tây Hồ		3	1A.25. 04020	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
79	NTH.D1 03963	Vũ Quang	Anh	22/04/96		Quận Hai Bà Trưng		3	1A.28. 00971	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	
80	NTH.D1 04358	Nguyễn Hoài	Dung	23/06/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.28. 00952	D22	6.75	8.00	6.00	20.75	21.00	
81	NTH.D1 04933	Tạ Ngọc	Huyền	03/03/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.28. 01023	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	NTH.D1 05651	Lê Hà My	02/03/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.28. 00972	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	
83	NHF.D1 02864	Nguyễn Mai Linh	28/09/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.29. 04114	D22	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	
84	KHA.D1 02958	Đàm Anh Quân	21/10/96		Quận Thanh Xuân		3	1A.31. 04071	D22	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	
85	HQT.D1 01171	Lê Anh Đức	22/01/96		Huyện Từ Liêm		3	1A.32. 00279	D22	5.00	8.50	7.00	20.50	20.50	
86	QHF.D1 05155	Phạm Ngọc Thảo	26/02/96	Nữ	Quận Cầu Giấy	06	3	1A.34. 02551	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
87	SPH.D1 12192	Đỗ Hải Anh	16/09/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	1A.39. 01938	D22	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	
88	SPH.D1 12233	Nguyễn Tú Anh	14/04/96	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.39. 01925	D22	6.50	8.50	6.50	21.50	21.50	
89	KHA.D1 02198	Nguyễn Hương Ly	12/09/96	Nữ	Huyện Đông Anh		3	1A.39. 04337	D22	6.75	7.25	6.50	20.50	20.50	
90	SPH.D1 11125	Nguyễn Nhật Mai	02/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.39. 01911	D22	7.00	8.25	7.00	22.25	22.50	TT
91	SPH.D1 12943	Ngô Quỳnh Trang	04/01/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	1A.39. 01929	D22	6.75	7.75	7.00	21.50	21.50	
92	NTH.D1 04835	Nguyễn Phương Hoa	30/11/95	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.45. 01131	D22	7.75	7.75	6.00	21.50	21.50	
93	SPH.D1 12820	Lê Phương Thanh	19/01/95	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	1A.47. 00244	D22	7.25	6.75	7.50	21.50	21.50	
94	NHF.D1 03822	Phùng Bảo Ngọc	20/07/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		3	1A.48. 03896	D22	5.75	7.50	7.00	20.25	20.50	
95	SPH.D1 12734	Lương Thị Hồng Nhung	19/06/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01731	D22	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	
96	SPH.D1 12866	Âu Minh Thu	30/01/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01730	D22	6.25	8.25	6.00	20.50	20.50	
97	HBT.D1 03061	Nguyễn Thị Thu Trang	23/10/96	Nữ	Quận Long Biên		3	1A.48. 01770	D22	6.75	7.00	6.00	19.75	20.00	
98	NHF.D1 02096	Đặng Thị Thanh Huyền	06/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 04501	D22	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
99	MHN.D1 12266	Phan Gia Minh	11/02/96		Quận Đống Đa		2	1A.62. 00704	D22	6.75	7.75	7.50	22.00	22.00	TT
100	SPH.D1 12779	Lưu Thị Phượng	15/11/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		2	1A.66. 00508	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
101	SPH.D1 12568	Mai Thuỳ Linh	01/03/96	Nữ	Quận Long Biên		2	1A.68. 01660	D22	6.50	8.50	6.00	21.00	21.00	
102	NHF.D1 00286	Trần Mỹ Anh	25/03/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 04740	D22	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	
103	NHF.D1 00763	Bùi Thị Tuyết Chinh	01/03/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 04741	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
104	SPH.D1 12964	Phạm Thị Thu Trang	25/07/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 01045	D22	6.75	8.50	6.00	21.25	21.50	TT
105	NHF.D1 02097	Trần Thanh Huyền	21/06/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.86. 04791	D22	7.00	6.00	7.00	20.00	20.00	
106	HBT.D1 03055	Phạm Quỳnh Trang	24/11/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.86. 02007	D22	6.50	7.25	6.00	19.75	20.00	
107	NHF.D1 01453	Nguyễn Mỹ Hạnh	14/07/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 05119	D22	6.25	8.25	7.50	22.00	22.00	TT
108	SPH.D1 10147	Hồ Thị Thúy Nga	21/12/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01947	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	NHF.D1 04217	Dương Thị Phương	29/01/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 05120	D22	7.00	7.00	7.50	21.50	21.50	
110	SPH.D1 13034	Triệu Thị Hải Yến	03/02/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01964	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
111	NHF.D1 01172	Trần Thị Giang	28/03/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.08. 05271	D22	6.25	6.75	7.50	20.50	20.50	
112	NHF.D1 04777	Phạm Thị Phương Thảo	11/05/96	Nữ	Huyện Bình Giang		2	1B.08. 05270	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	
113	NHF.D1 02914	Trần Khánh Linh	29/12/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05319	D22	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
114	NHF.D1 03714	Phùng Thị Hương Ngân	17/06/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05323	D22	6.25	8.00	7.00	21.25	21.50	TT
115	NHF.D1 02902	Phùng Khánh Linh	05/07/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 05336	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
116	HBT.D1 02619	Nguyễn Thị Hải Tâm	18/01/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 02112	D22	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	
117	NQH.D1 00921	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	04/01/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.16. 00002	D22	7.00	9.00	6.75	22.75	23.00	TT
118	SPH.D1 12391	Nguyễn Thị Hằng	09/06/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	1B.22. 01248	D22	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	
119	KHA.D1 01257	Nguyễn Thanh Hiền	12/02/96	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	1B.22. 01040	D22	6.50	6.75	6.00	19.25	19.50	
120	QHF.D1 05281	Kiều Thị Bảo Thoa	28/11/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.22. 03791	D22	7.25	7.25	5.50	20.00	20.00	
121	NHF.D1 01749	Sỹ Thị Hiền	11/05/96	Nữ	Huyện Quốc Oai		2	1B.28. 05427	D22	6.75	5.00	8.00	19.75	20.00	
122	NHF.D1 01692	Nguyễn Thị Hiếu	19/12/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 05448	D22	6.50	7.75	7.50	21.75	22.00	TT
123	SPH.D1 12747	Nguyễn Thị Khánh Như	15/11/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 01078	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
124	NHF.D1 05234	Hoàng Thị Thương	01/09/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 05444	D22	5.75	6.75	8.00	20.50	20.50	
125	NHF.D1 01731	Phạm Thị Hiền	17/07/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 05476	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
126	NHF.D1 00345	Tạ Thị Anh	09/04/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	1B.43. 05537	D22	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	
127	QHF.D1 00938	Nguyễn Phương Dung	04/06/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.44. 04007	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
128	KHA.D1 02170	Đỗ Thị Lư	02/10/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	1B.46. 01098	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
129	NHF.D1 00832	Lê Thị Diệp	08/09/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.51. 05625	D22	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	
130	NHF.D1 02959	Nguyễn Thị Linh	26/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.51. 05629	D22	6.75	7.25	6.50	20.50	20.50	
131	NHF.D1 01443	Nguyễn Thị Hào	15/02/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 05644	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
132	NHF.D1 05960	Đinh Thị Kiều Vân	26/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.53. 05652	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
133	KHA.D1 00079	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	28/04/96	Nữ	Huyện ứng Hoà		2	1B.59. 01122	D22	6.50	6.25	6.50	19.25	19.50	
134	NHF.D1 04347	Đỗ Thị Phương	25/08/96	Nữ	Huyện Thường Tín		2	1B.64. 05704	D22	6.75	7.25	6.00	20.00	20.00	
135	NTH.D1 06779	Hồ Hồng Anh	26/06/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00981	D22	6.25	6.75	7.00	20.00	20.00	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	NTH.D1 06892	Vũ Hương Ly	01/06/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.07. 00980	D22	7.25	7.00	6.50	20.75	21.00	
137	KHA.D1 04165	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	13/08/96	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	03.07. 00828	D22	5.75	7.25	7.00	20.00	20.00	
138	DKS.D1 02597	Đào Thuỳ Ninh	23/12/96	Nữ	Quận Lê Chân		3	03.08. 00078	D22	8.00	5.75	6.50	20.25	20.50	
139	NTH.D1 06794	Nguyễn Thị An Bình	10/07/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.14. 01149	D22	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	
140	QHF.D1 08024	Nguyễn Thị Mỹ Linh	03/11/96	Nữ	Quận Hồng Bàng		3	03.14. 04331	D22	5.25	7.50	7.50	20.25	20.50	
141	NHF.D1 06218	Nguyễn Thị Dáng	15/08/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 06676	D22	7.50	8.00	6.50	22.00	22.00	TT
142	QHF.D1 07905	Khổng Thị Thanh Hà	11/01/96	Nữ	Huyện An Lão		2	03.70. 04480	D22	7.25	7.25	6.00	20.50	20.50	
143	NTH.D1 06790	Vũ Thị Ngọc ánh	13/02/96	Nữ	Huyện Mai Sơn		2	03.A2. 00002	D22	7.25	7.00	6.00	20.25	20.50	
144	NQH.D1 01351	Hoàng Minh Thương	19/04/96	Nữ	Quận Sơn Trà		3	04.03. 01263	D22	6.00	9.00	5.75	20.75	21.00	
145	CSH.D1 28486	Hứa Thị Lệ Hà	09/05/95	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 01190	D22	6.25	6.50	6.00	18.75	19.00	TT
146	ANH.D1 08668	Hoàng Thu Trang	18/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 00290	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
147	DKS.D1 02541	Phan Xuân Tuyển	26/03/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06.03. 01234	D22	5.75	4.75	6.50	17.00	17.00	
148	HBT.D1 03195	Đàm Phương Trinh	19/10/96	Nữ	Huyện Thạch An	01	1	06.04. 02968	D22	5.50	6.75	4.50	16.75	17.00	
149	CSH.D1 28127	Lê Thị Lan Anh	01/10/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00566	D22	5.00	7.00	8.50	20.50	20.50	TT
150	CSH.D1 28567	Đoàn Mai Hằng	18/06/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng		1	08. . 00571	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
151	CSH.D1 29071	Đoàn Thị Ngọc	14/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00567	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
152	QHF.D1 06184	Bùi Thị Tuyển	16/09/95	Nữ	Huyện Si Ma Cai		1	08. . 04544	D22	6.75	7.00	4.75	18.50	18.50	
153	KHA.D1 01086	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	16/03/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08.10. 00162	D22	6.50	6.00	7.00	19.50	19.50	
154	CSH.D1 28129	Đinh Thị Lan Anh	14/08/96	Nữ	Huyện Chiêm Hoá		1	09. . 00874	D22	6.25	7.25	6.00	19.50	19.50	
155	CSH.D1 28467	Nông Trà Giang	27/03/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09. . 00877	D22	4.75	5.75	8.00	18.50	18.50	TT
156	QHE.D1 05200	Vũ Phương Thảo	19/12/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		1	09.09. 04585	D22	6.25	7.75	5.25	19.25	19.50	
157	QHF.D1 06020	Vũ Phương Trang	24/01/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		1	09.09. 04572	D22	5.25	5.50	7.50	18.25	18.50	
158	DKS.D1 02555	Nguyễn Thị Ngọc Yến	11/01/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang		1	09.09. 01000	D22	6.75	5.75	7.50	20.00	20.00	
159	CSH.D1 28309	Hoàng Thị Diệu Chinh	16/09/95	Nữ	Thành phố Lạng Sơn	01	1	10. . 01324	D22	4.50	6.50	6.00	17.00	17.00	
160	ANH.D1 07851	Phạm Minh Dũng	24/03/96		Thành phố Lạng Sơn		1	10. . 00354	D22	6.50	7.00	6.00	19.50	19.50	
161	HTC.D1 00001	Nguyễn Thị Linh	20/03/95	Nữ	Thành phố Lạng Sơn		1	10. . 00872	D22	7.00	5.00	6.50	18.50	18.50	
162	CSH.D1 29301	Hoàng Thị Thanh	05/08/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10. . 01380	D22	6.25	7.00	5.00	18.25	18.50	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
163	QHF.D1 05741	Đặng Thu Trang	05/10/96	Nữ	Huyện Văn Lãng		1	10. . 04646	D22	6.00	7.50	6.00	19.50	19.50	
164	QHF.D1 04179	Nguyễn Trọng Nhân	06/12/95		Thị xã Sông Công		1	12. . 04691	D22	6.75	6.50	5.25	18.50	18.50	
165	KHA.D1 00501	Phạm Gia Bảo	08/08/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.10. 00269	D22	6.25	6.25	7.50	20.00	20.00	
166	NHF.D1 03849	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/10/96	Nữ	Thành phố Thái		2	12.11. 07033	D22	6.50	7.00	7.00	20.50	20.50	
167	NHF.D1 03620	Nguyễn Thị Ngọc Nga	16/07/96	Nữ	Huyện Phổ Yên		2NT	12.29. 07055	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	
168	QHF.D1 03130	Nguyễn Thảo Linh	02/09/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13. . 04825	D22	6.50	6.50	7.00	20.00	20.00	
169	CSH.D1 29423	Phí Thị Thu Thùy	13/01/95	Nữ	Thị xã Nghĩa Lộ	06	1	13. . 00295	D22	4.50	8.50	7.00	20.00	20.00	TT
170	KHA.D1 01826	Đoàn Mỹ Linh	21/04/96	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	13.03. 00190	D22	6.75	5.00	7.00	18.75	19.00	
171	HBT.D1 02849	Trần Thị Thu	10/09/96	Nữ	Huyện Yên Bình		1	13.15. 02465	D22	6.00	4.25	8.00	18.25	18.50	
172	NHF.D1 01952	Trương Văn Hồng	03/11/96		Thành phố Yên Bái		1	13.26. 07136	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
173	ANH.D1 07696	Vũ Thị Kim Anh	26/08/94	Nữ	Huyện Sông Mã		1	14. . 00221	D22	6.00	8.75	6.00	20.75	21.00	TT
174	QHF.D1 00898	Vũ Tấn Du	27/04/95		Huyện Thuận Châu		1	14. . 04858	D22	5.75	5.50	7.50	18.75	19.00	
175	NHF.D1 05461	Hà Hà Trang	08/03/96	Nữ	Huyện Phù Yên		1	14.16. 07156	D22	6.75	5.50	6.50	18.75	19.00	
176	QHF.D1 05781	Kiều Thị Thuý	24/06/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15. . 04898	D22	5.75	7.50	6.75	20.00	20.00	
177	ANH.D1 08675	Ngô Thị Thuý	16/12/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15. . 00260	D22	5.25	8.00	7.00	20.25	20.50	TT
178	ANH.D1 08679	Nguyễn Thu Trang	25/05/96	Nữ	Thành phố Việt Trì	06	2	15. . 00234	D22	5.50	7.50	6.50	19.50	19.50	
179	NHF.D1 01926	Nguyễn Đức Hoàng	21/12/96		Thành phố Việt Trì		2	15.01. 07214	D22	5.75	8.25	7.00	21.00	21.00	
180	SPH.D1 12946	Nguyễn Minh Trang	17/04/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		2	15.01. 11043	D22	6.00	8.00	7.00	21.00	21.00	
181	NHF.D1 05915	Chu Thị Tố Uyên	19/01/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.01. 07223	D22	7.50	6.25	7.00	20.75	21.00	
182	NTH.D1 06144	Phạm Tiến Thanh	07/04/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	15.02. 09731	D22	6.00	7.25	7.50	20.75	21.00	
183	NHF.D1 06140	Hoàng Thị Hải Yến	06/02/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2	15.02. 07235	D22	5.00	7.25	7.00	19.25	19.50	
184	NQH.D1 01109	Cao Nguyễn Hải Yến	27/12/96	Nữ	Huyện Phù Ninh		2	15.09. 00989	D22	5.75	9.00	6.75	21.50	21.50	TT
185	NHF.D1 04012	Nguyễn Thị Hồng Nhung	04/10/96	Nữ	Huyện Tam Nông		1	15.49. 07289	D22	5.25	7.75	6.00	19.00	19.00	
186	KHA.D1 02917	Nguyễn Thị Bích Phượng	06/03/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 00332	D22	6.50	6.00	8.00	20.50	20.50	TT
187	QHE.D1 05556	Dương Thị Thanh Thuý	14/10/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15.53. 05003	D22	6.75	7.50	5.50	19.75	20.00	
188	ANH.D1 08018	Nguyễn Thị Thanh Thanh Hiền	17/10/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16. . 00244	D22	8.25	7.50	7.50	23.25	23.50	TT
189	CSH.D1 28719	Đặng Thu Huyền	26/11/96	Nữ	Huyện Sông Lô		2	16. . 00004	D22	6.50	9.25	8.00	23.75	24.00	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
190	ANH.D1 08198	Trần Thị Thuỳ	Linh	20/01/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00224	D22	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
191	ANH.D1 08334	Nguyễn Quỳnh	Nga	02/10/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16. . 00234	D22	6.50	8.25	7.00	21.75	22.00	TT
192	QHE.D1 04353	Bùi Thị Kiều	Oanh	18/05/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16. . 05075	D22	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
193	QHF.D1 05811	Lê Thuỳ	Trang	05/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 05161	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
194	CSH.D1 29645	Lê Thị	Vân	26/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00366	D22	6.50	7.00	8.00	21.50	21.50	TT
195	NHF.D1 00365	Nguyễn Thị Phương	Anh	27/11/95	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.01. 07339	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
196	NHF.D1 01534	Kim Thị	Hậu	15/05/94	Nữ	Huyện Tam Dương		2NT	16.01. 07343	D22	5.75	7.00	6.50	19.25	19.50	
197	NQH.D1 00962	Trần Ngọc	Quỳnh	19/11/96		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.04. 00677	D22	6.50	8.00	6.25	20.75	21.00	TT
198	NHF.D1 01895	Trần Văn	Hoàn	13/10/96		Huyện Tam Đảo		2	16.11. 07356	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
199	NHF.D1 03167	Tạ Thị	Luyến	02/10/96	Nữ	Huyện Tam Dương		2	16.11. 07351	D22	6.25	6.00	8.00	20.25	20.50	
200	QHF.D1 04943	Lê Phương	Thanh	08/03/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.11. 05107	D22	6.75	7.25	6.50	20.50	20.50	
201	KHA.D1 03995	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	20/03/96	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	16.11. 00312	D22	6.00	6.75	7.00	19.75	20.00	
202	SPH.D1 10380	Bùi Thu	Trang	15/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00708	D22	8.00	5.50	8.50	22.00	22.00	TT
203	SPH.D1 11433	Lê Thu	Thuỳ	06/12/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00833	D22	7.00	6.00	8.50	21.50	21.50	TT
204	SPH.D1 12794	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/11/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00303	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
205	SPH.D1 12875	Phan Thị	Thu	09/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00347	D22	5.50	7.00	8.00	20.50	20.50	
206	SPH.D1 10490	Nguyễn Thị	Yến	14/11/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00324	D22	6.00	6.00	8.00	20.00	20.00	
207	KHA.D1 00660	Nguyễn Thị Hương	Dịu	28/06/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.51. 00365	D22	7.25	6.00	7.00	20.25	20.50	
208	SPH.D1 12821	Lê Thị Phương	Thanh	14/07/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00095	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
209	NHF.D1 04108	Trịnh Thị Hồng	Oanh	24/11/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.62. 07478	D22	6.25	7.00	7.50	20.75	21.00	TT
210	QHE.D1 07986	Đoàn Thị Thanh	Hương	01/05/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2	17. . 05328	D22	6.25	7.00	7.25	20.50	20.50	
211	QHE.D1 08009	Bùi Khánh	Linh	18/01/96	Nữ	Huyện Tiên Yên		2NT	17. . 05357	D22	6.75	7.00	6.00	19.75	20.00	
212	CSH.D1 28882	Phạm Phương	Linh	06/02/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17. . 01149	D22	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	
213	SPH.D1 17335	Trần Thị Minh	Giang	01/11/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00005	D22	7.00	8.00	6.50	21.50	21.50	TT
214	SPH.D1 17270	Ninh Hoàng	Anh	19/01/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00001	D22	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	
215	SPH.D1 17368	Vũ Thanh	Vân	14/07/96	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	17.14. 00007	D22	6.50	9.25	5.00	20.75	21.00	
216	NTH.D1 06859	Nguyễn Thu	Hương	03/01/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 00002	D22	7.50	6.00	7.00	20.50	20.50	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
217	NHF.D1 06302	Đỗ Thị Quỳnh	Lan	08/12/96	Nữ	Thị xã Quảng Yên		2NT	17.66. 07559	D22	5.75	7.00	7.50	20.25	20.50	
218	QHF.D1 00630	Đặng Thị	Bắc	26/04/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	01	1	18. . 05444	D22	7.25	7.00	4.25	18.50	18.50	TT
219	ANH.D1 07903	Ngô Trần	Đức	30/01/96		Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00312	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
220	CSH.D1 28608	Nguy Thị	Hiền	29/08/95	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18. . 00999	D22	7.00	5.25	8.00	20.25	20.50	TT
221	CSH.D1 29134	Lê Lan	Nhung	23/03/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		2	18. . 01002	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
222	CSH.D1 29332	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/08/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00960	D22	7.75	9.25	6.50	23.50	23.50	TT
223	ANH.D1 08696	Phan Thị Thu	Trinh	10/11/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		2	18. . 00323	D22	7.75	7.25	8.00	23.00	23.00	TT
224	QHE.D1 06469	Nguyễn Tuấn	Vinh	06/03/95		Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00551	D22	6.75	8.00	5.50	20.25	20.50	
225	KHA.D1 03364	Nguyễn Thị Thu	Thủy	21/03/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18.12. 00259	D22	6.25	6.00	8.00	20.25	20.50	
226	SPH.D1 10559	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/11/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.27. 00474	D22	7.25	7.50	6.00	20.75	21.00	TT
227	SPH.D1 12254	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	10/03/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		1	18.35. 00544	D22	6.00	7.50	6.00	19.50	19.50	
228	ANH.D1 08082	Lê Đắc	Huy	21/11/96		Huyện Yên Phong		2NT	19. . 00000	D22	7.00	7.50	6.00	20.50	20.50	
229	ANH.D1 08420	Nguyễn Thị	Phương	28/01/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2	19. . 00152	D22	7.50	8.75	7.50	23.75	24.00	TT
230	QHF.D1 06128	Dương Tôn	Trọng	19/11/95		Huyện Yên Phong		2NT	19. . 00754	D22	5.25	7.50	8.00	20.75	21.00	TT
231	NTH.D1 04371	Nguyễn Thị	Dung	22/04/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2	19.09. 00378	D22	6.00	7.75	6.50	20.25	20.50	
232	KHA.D1 01637	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/11/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.13. 00450	D22	6.50	6.25	6.50	19.25	19.50	
233	NTH.D1 06111	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	29/12/96	Nữ	Thành phố Bắc Ninh		2	19.13. 00688	D22	5.25	7.50	7.50	20.25	20.50	
234	NTH.D1 05063	Trần Thị út	Hương	20/05/96	Nữ	Huyện Quế Võ		2NT	19.18. 00201	D22	7.75	7.25	5.50	20.50	20.50	
235	NHF.D1 05793	Trịnh Thị Ngọc	Tuyết	05/05/96	Nữ	Huyện Quế Võ		2NT	19.18. 08031	D22	6.00	6.25	7.00	19.25	19.50	
236	SPH.D1 12218	Nguyễn Thị Kiều	Anh	30/03/96	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	19.21. 01235	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
237	NHF.D1 00900	Đào Thị	Dung	18/10/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.24. 08066	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
238	HTC.D1 20950	Hoàng Thị Thu	Hà	01/09/96	Nữ	Huyện Yên Phong		2NT	19.26. 00292	D22	6.75	6.50	5.50	18.75	19.00	
239	HTC.D1 20533	Chu Thị Vân	Anh	20/12/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.48. 00118	D22	6.50	4.25	8.00	18.75	19.00	
240	ANH.D1 07783	Nguyễn Lâm	Bình	30/09/96	Nữ	Huyện Kim Thành	06	2NT	21. . 00253	D22	5.75	8.50	7.00	21.25	21.50	TT
241	QHF.D1 01726	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	24/09/96	Nữ	Huyện Thanh Miện		1	21. . 06036	D22	5.50	7.00	5.75	18.25	18.50	
242	QHF.D1 01865	Nguyễn Thị	Hiền	20/08/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2NT	21. . 05942	D22	6.50	8.00	5.75	20.25	20.50	
243	ANH.D1 08179	Hoàng Thị Mai	Liên	15/01/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21. . 00266	D22	7.75	7.25	7.50	22.50	22.50	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
244	QHE.D1 02920	Dương Thị Linh	24/01/95	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2NT	21. . 05806	D22	7.25	8.00	4.00	19.25	19.50	
245	QHF.D1 06121	Vũ Thục Trinh	09/06/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21. . 05971	D22	5.75	6.25	7.00	19.00	19.00	
246	NHF.D1 05514	Đoàn Thị Huyền Trang	12/08/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 08410	D22	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
247	SPH.D1 12184	Nguyễn Thanh An	20/10/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00007	D22	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	TT
248	NTH.D1 04194	Phạm Thị Ngọc Anh	07/12/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00003	D22	6.00	8.00	6.00	20.00	20.00	
249	NHF.D1 00846	Mạc Thị Hồng Dinh	06/11/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 08397	D22	5.25	7.00	8.00	20.25	20.50	
250	NHF.D1 03106	Vương Thị Loan	12/02/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 08394	D22	7.00	6.50	8.00	21.50	21.50	TT
251	NHF.D1 01609	Nguyễn Thị Hằng	26/02/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 08356	D22	6.00	6.50	7.00	19.50	19.50	
252	QHF.D1 03165	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	20/10/96	Nữ	Thị xã Chí Linh		2NT	21.22. 05960	D22	5.25	7.25	7.00	19.50	19.50	
253	NHF.D1 03718	Đỗ Thị Ngân	17/04/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 08364	D22	7.25	5.75	8.50	21.50	21.50	TT
254	NHF.D1 02480	Lê Thị Hưởng	06/07/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.24. 08375	D22	7.50	4.25	8.00	19.75	20.00	
255	NHF.D1 03152	Trịnh Quốc Long	17/12/96		Huyện Kim Thành		2NT	21.25. 08307	D22	5.75	5.00	8.00	18.75	19.00	
256	NTH.D1 05563	Mạc Huyền Mai	15/11/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.27. 00001	D22	6.00	7.00	7.00	20.00	20.00	
257	NTH.D1 05425	Nguyễn Thị Khánh Linh	20/09/96	Nữ	Huyện Kinh Môn		2NT	21.28. 00002	D22	5.75	6.75	8.00	20.50	20.50	
258	NHF.D1 01788	Đào Thị Hiền	10/11/96	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	21.34. 08346	D22	6.50	5.25	8.50	20.25	20.50	
259	NHF.D1 06119	Nguyễn Thị Yến	23/07/96	Nữ	Huyện Thanh Miện		2NT	21.36. 08247	D22	6.75	5.75	8.00	20.50	20.50	
260	QHF.D1 01220	Chu Thị Hương Giang	24/07/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22. . 06201	D22	6.00	6.00	7.75	19.75	20.00	
261	QHF.D1 02344	Nguyễn Thị Huyền	14/10/96	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	22. . 06194	D22	6.00	6.50	7.50	20.00	20.00	
262	ANH.D1 08222	Lý Diệu Linh	07/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22. . 00164	D22	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
263	QHF.D1 04599	Bùi Thị Phụng	15/11/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22. . 06174	D22	6.50	7.00	6.50	20.00	20.00	
264	QHE.D1 05533	Nguyễn Thu Thủy	31/07/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22. . 06139	D22	6.50	7.50	6.25	20.25	20.50	
265	NQH.D1 00717	Nguyễn Văn Đức	14/08/96		Thành phố Hưng Yên		2	22.10. 00759	D22	7.75	4.50	7.75	20.00	20.00	
266	NTH.D1 04152	Vũ Thảo Anh	04/09/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	22.11. 00035	D22	6.50	9.00	5.50	21.00	21.00	
267	QHE.D1 03524	Đoàn Thị Ngọc Mai	08/11/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.20. 06119	D22	6.50	8.00	5.25	19.75	20.00	
268	QHF.D1 03559	Nguyễn Thị Như Mai	08/06/96	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	22.28. 06191	D22	6.00	7.75	6.00	19.75	20.00	
269	NHF.D1 02596	Trần Thị Ngọc Lan	23/05/96	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2NT	22.39. 08608	D22	5.50	6.25	8.50	20.25	20.50	
270	NHF.D1 02575	Vũ Thị Thúy Lan	13/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 08659	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
271	NHF.D1 02973	Vũ Thị Thùy	Linh	18/11/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 08654	D22	6.00	5.75	7.50	19.25	19.50	
272	NHF.D1 03102	Phạm Thị Hồng	Lịch	18/11/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	22.53. 08587	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
273	SPH.D1 12503	Trần Thị	Hương	11/08/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.57. 00275	D22	6.50	7.00	6.50	20.00	20.00	
274	QHF.D1 05709	Bùi Thị Thu	Trang	26/11/96	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	22.57. 06224	D22	6.50	7.50	5.50	19.50	19.50	
275	NHF.D1 01971	Chu Thị ánh	Hồng	22/03/95	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.59. 08559	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
276	NHF.D1 04512	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 08589	D22	6.50	5.75	8.50	20.75	21.00	TT
277	SPH.D1 12774	Phan Thị	Phương	21/02/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.79. 00315	D22	6.75	8.50	5.50	20.75	21.00	TT
278	CSH.D1 28887	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	10/01/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình	01	1	23. . 00947	D22	6.25	4.50	7.00	17.75	18.00	
279	CSH.D1 29352	Nguyễn Thị	Thắm	10/12/96	Nữ	Huyện Kim Bôi		1	23. . 00777	D22	6.75	6.50	6.00	19.25	19.50	
280	QHF.D1 05799	Lê Thị Thuỳ	Trang	16/02/95	Nữ	Huyện Mai Châu	01	1	23. . 00736	D22	5.00	5.50	6.75	17.25	17.50	
281	SPH.D1 12591	Vũ Hải	Linh	12/10/96	Nữ	Thành phố Hoà Bình		1	23.12. 00036	D22	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	
282	NHF.D1 02183	Cao Thu	Huyền	21/06/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 08755	D22	6.50	5.50	7.00	19.00	19.00	TT
283	NHF.D1 04557	Bùi Thị	Son	19/08/96	Nữ	Huyện Cao Phong	01	1	23.16. 08756	D22	6.25	6.25	5.50	18.00	18.00	
284	CSH.D1 28166	Trịnh Thị	Anh	27/05/96	Nữ			2NT	24. . 00642	D22	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
285	ANH.D1 07912	Nghiêm Kim	Giang	25/11/96	Nữ			2NT	24. . 00138	D22	6.50	7.00	6.50	20.00	20.00	
286	ANH.D1 07966	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	20/02/96	Nữ			2	24. . 00169	D22	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
287	QHE.D1 01871	Nguyễn Thị	Hiền	27/04/95	Nữ			2NT	24. . 00036	D22	5.50	6.25	7.75	19.50	19.50	
288	CSH.D1 29181	Nguyễn Yến Thanh	Phương	17/05/96	Nữ	Quận Sơn Trà		2	24. . 00672	D22	6.25	8.50	8.00	22.75	23.00	TT
289	ANH.D1 08478	Nguyễn Thuý	Quỳnh	21/01/96	Nữ			2	24. . 00145	D22	7.25	8.25	7.50	23.00	23.00	TT
290	CSH.D1 29640	Trần Tố	Uyên	16/10/95	Nữ			2NT	24. . 00665	D22	6.75	8.25	6.00	21.00	21.00	TT
291	QHE.D1 06350	Đỗ Hồng	Vân	22/04/96	Nữ			2	24. . 06328	D22	6.75	7.75	5.25	19.75	20.00	
292	NHF.D1 02203	Phạm Thị Thanh	Huyền	18/01/96	Nữ			2	24.11. 09001	D22	6.00	7.25	8.50	21.75	22.00	TT
293	QHE.D1 02705	Lê Minh	Khuê	03/11/96	Nữ			2	24.11. 06326	D22	7.00	7.50	6.50	21.00	21.00	
294	HBT.D1 01667	Đỗ Hà	Linh	14/07/96	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2	24.11. 02633	D22	7.00	5.50	7.50	20.00	20.00	
295	NHF.D1 01203	Nguyễn Thị	Giang	30/09/96	Nữ			2	24.12. 08958	D22	7.00	5.00	7.50	19.50	19.50	
296	NHF.D1 04859	Nguyễn Diệp Phương	Thảo	07/12/96	Nữ			2	24.12. 08946	D22	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	
297	NHF.D1 03854	Lê Thị	Ngọc	02/09/96	Nữ			2NT	24.21. 08919	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
298	NHF.D1 02411	Nguyễn Thị Hương	16/07/96	Nữ			2NT	24.22. 08903	D22	6.25	6.25	7.50	20.00	20.00	
299	NHF.D1 04066	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/10/96	Nữ			1	24.32. 08885	D22	6.75	5.00	7.00	18.75	19.00	
300	NHF.D1 05165	Đặng Thu Thủy	10/10/96	Nữ			2NT	24.45. 08833	D22	6.75	5.75	7.00	19.50	19.50	
301	NHF.D1 05545	Đào Thị Thu Trang	16/10/96	Nữ			2NT	24.45. 08832	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
302	NTH.D1 04851	Trần Thị Hoàng	07/09/96	Nữ			2NT	24.62. 01261	D22	6.50	7.25	5.50	19.25	19.50	
303	QHF.D1 00879	Phạm Ngọc Diệp	13/09/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25. . 06863	D22	7.25	7.75	7.00	22.00	22.00	TT
304	QHE.D1 01027	Vũ Thị Duyên	03/03/95	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25. . 00570	D22	6.75	6.00	6.50	19.25	19.50	
305	ANH.D1 07927	Trần Thị Hồng Giang	28/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00287	D22	6.75	8.25	7.00	22.00	22.00	TT
306	CSH.D1 28675	Nguyễn Thị Hợp	23/02/95	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25. . 00729	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
307	CSH.D1 28699	Hoàng Thị Ngọc Huyền	02/01/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00711	D22	7.00	5.75	7.00	19.75	20.00	
308	CSH.D1 29405	Nguyễn Minh Thuý	08/05/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00706	D22	7.75	7.75	7.00	22.50	22.50	TT
309	CSH.D1 29493	Mạc Huyền Trang	16/07/94	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00720	D22	6.25	6.50	7.50	20.25	20.50	
310	CSH.D1 29480	Ngô Thu Trang	07/11/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00704	D22	7.50	7.25	6.50	21.25	21.50	TT
311	CSH.D1 29489	Vũ Thị Thuý	24/11/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25. . 00756	D22	9.00	8.75	6.50	24.25	24.50	TT
312	QHF.D1 06208	Lại Thị Tuyết	18/02/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25. . 06888	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	
313	NHF.D1 04657	Trần Thị Phương Thanh	08/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Lộc		2	25.03. 09166	D22	7.00	6.25	8.00	21.25	21.50	TT
314	QHF.D1 06346	Đào Mai Vân	05/08/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2	25.04. 06689	D22	6.50	7.50	7.25	21.25	21.50	TT
315	SPH.D1 12905	Trần Thị Thu Thủy	20/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25.06. 05156	D22	6.75	7.00	7.00	20.75	21.00	
316	NQH.D1 00993	Lê Thị Thắm	22/12/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.10. 01038	D22	6.25	6.25	7.00	19.50	19.50	
317	QHF.D1 00084	Đinh Thị Lan Anh	30/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Lộc		2NT	25.21. 06738	D22	6.75	6.00	6.50	19.25	19.50	
318	NHF.D1 01972	Nguyễn Thị Hồng	27/05/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 09220	D22	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
319	NTH.D1 05813	Lê Thị Nhài	12/11/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 02439	D22	6.75	6.25	7.00	20.00	20.00	
320	NTH.D1 06651	Vũ Hồng Bảo Tú	02/11/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 02443	D22	6.00	7.50	5.50	19.00	19.00	
321	NHF.D1 00596	Phạm Thị Ngọc ánh	26/09/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 09228	D22	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	TT
322	QHF.D1 03412	Ninh Thị Luyến	29/01/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.34. 06792	D22	7.50	7.75	5.25	20.50	20.50	
323	NTH.D1 04083	Đinh Thị Vân Anh	08/12/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 02924	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
324	NHF.D1 05542	Trịnh Thị Kiều Trang	19/02/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 09250	D22	6.75	6.75	8.50	22.00	22.00	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
325	QHF.D1 03786	Dương Thị My	20/04/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.38. 06811	D22	6.75	7.25	6.75	20.75	21.00	TT
326	NHF.D1 04951	Bùi Thị Thơ	08/10/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.43. 09274	D22	6.00	7.25	8.00	21.25	21.50	TT
327	KHA.D1 00965	Nguyễn Thị Hà	15/11/96	Nữ	Huyện Ý Yên		2NT	25.44. 00906	D22	7.50	5.25	6.50	19.25	19.50	
328	NTH.D1 04701	Bùi Thị Thuý Hằng	30/05/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.46. 01376	D22	6.75	7.00	5.50	19.25	19.50	
329	NHF.D1 00444	Đoàn Thị Lan Anh	15/11/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 19329	D22	5.75	6.50	7.00	19.25	19.50	
330	NHF.D1 01225	Nguyễn Thị Trà Giang	27/02/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 19333	D22	6.75	6.25	7.50	20.50	20.50	
331	NHF.D1 01874	Trần Thị Thu Hoà	12/01/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 19331	D22	6.25	7.75	7.00	21.00	21.00	TT
332	NTH.D1 06290	Vũ Thị Thuý	25/02/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 01974	D22	6.50	8.25	5.00	19.75	20.00	
333	KHA.D1 01410	Bùi Thị Huế	25/05/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.55. 00924	D22	6.75	5.25	7.50	19.50	19.50	
334	SPH.D1 10951	Trần Thị Mai Hương	13/10/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25.60. 03079	D22	6.25	5.00	8.00	19.25	19.50	
335	QHE.D1 06509	Nguyễn Thị Thanh Xuân	22/05/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.67. 06604	D22	6.50	7.00	6.00	19.50	19.50	
336	SPH.D1 12480	Vũ Thị Thu Huyền	28/11/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02781	D22	8.25	6.00	6.50	20.75	21.00	TT
337	NHF.D1 03645	Lương Thị Nga	19/02/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 19380	D22	6.25	6.75	7.50	20.50	20.50	
338	SPH.D1 10455	Nguyễn Thị Thu Uyên	31/10/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02776	D22	6.75	6.00	7.50	20.25	20.50	
339	ANH.D1 07835	Vũ Thị Thuý Dung	25/08/96	Nữ			2NT	26. . 00239	D22	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	TT
340	ANH.D1 00833	Đào Thị Hoa	03/04/96	Nữ			2NT	26. . 00236	D22	6.75	7.50	6.00	20.25	20.50	
341	QHF.D1 03671	Trần Nguyễn Nhật Minh	29/10/96	Nữ			2	26. . 07084	D22	7.75	7.75	6.00	21.50	21.50	TT
342	ANH.D1 08602	Đặng Thị Hồng Thu	03/02/96	Nữ			3	26. . 00223	D22	6.50	7.75	8.00	22.25	22.50	TT
343	NTH.D1 04582	Bùi Thị Thu Hà	02/09/95	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.00. 00006	D22	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	
344	NHF.D1 04040	Vũ Thị Nhung	12/08/95	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.00. 09519	D22	6.75	6.50	6.50	19.75	20.00	
345	NQH.D1 00777	Đào Thị Kim Huệ	22/10/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2	26.01. 00188	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
346	NTH.D1 06504	Phạm Thu Trang	07/07/96	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	26.02. 00145	D22	6.25	7.25	7.50	21.00	21.00	
347	SPH.D1 12782	Trần Thị Phụng	06/01/96	Nữ	Thành phố Thái Bình	06	2	26.03. 00136	D22	6.25	7.25	5.50	19.00	19.00	
348	NHF.D1 01390	Nguyễn Thị Ngọc Hà	09/07/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 09322	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	
349	NHF.D1 03120	Đoàn Thị Loan	13/02/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 09314	D22	6.25	8.25	5.50	20.00	20.00	
350	NHF.D1 03899	Nguyễn Thị Ngọc	07/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 09320	D22	6.50	8.00	6.50	21.00	21.00	TT
351	QHF.D1 02326	Nguyễn Thị Thanh Huyền	06/11/96	Nữ			2NT	26.25. 07156	D22	6.75	7.50	7.25	21.50	21.50	TT

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
352	NHF.D1 03153	Nguyễn Tiến Long	29/04/96		Huyện Đông Hưng		2NT	26.25. 09428	D22	6.50	8.00	7.00	21.50	21.50	TT
353	NHF.D1 03027	Đỗ Thuỳ Linh	28/01/96	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	26.52. 09461	D22	6.50	6.25	7.50	20.25	20.50	
354	DKS.D1 02500	Vũ Hồng Thắm	25/11/96	Nữ			2NT	26.52. 00046	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
355	QHE.D1 02057	Phạm Thị Hoài	20/02/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27. . 07573	D22	6.75	7.25	4.75	18.75	19.00	
356	QHF.D1 02945	Đinh Thị Mỹ Linh	25/02/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	27. . 07481	D22	6.75	7.50	6.00	20.25	20.50	
357	ANH.D1 08788	Vũ Thị Hải Yến	23/08/96	Nữ	Huyện Nho Quan		2	27. . 00167	D22	6.25	6.25	7.50	20.00	20.00	
358	NQH.D1 01113	Phạm Thị Hải Yến	10/08/96	Nữ	Huyện Gia Viễn		1	27.04. 00785	D22	6.25	7.50	7.00	20.75	21.00	TT
359	QHE.D1 04086	Trần Thị Minh Ngọc	06/10/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.11. 07548	D22	6.75	7.00	6.50	20.25	20.50	
360	KHA.D1 00664	Đặng Thị Dung	10/11/96	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	27.13. 00348	D22	6.75	4.50	8.00	19.25	19.50	
361	HBT.D1 03200	Hà Thị Trọng	10/10/96	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	27.13. 02740	D22	6.25	7.00	7.00	20.25	20.50	
362	NHF.D1 02615	Phạm Thị Lanh	14/07/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.32. 09753	D22	6.00	8.00	6.50	20.50	20.50	TT
363	KHA.D1 01852	Bùi Thị Hoài Linh	18/05/96	Nữ	Huyện Yên Mô		1	27.62. 00374	D22	7.00	4.75	6.50	18.25	18.50	
364	DKS.D1 02427	Phạm Trà My	25/11/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.72. 00027	D22	6.50	5.50	8.00	20.00	20.00	
365	NTH.D1 05780	Phạm Thị Bảo Ngọc	08/10/96	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	27.72. 00123	D22	6.00	7.25	7.00	20.25	20.50	
366	KHA.D1 00961	Nguyễn Thị Hà	29/12/96	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	27.81. 00383	D22	6.25	6.50	7.00	19.75	20.00	
367	QHF.D1 00463	Tạ Thị Vân Anh	17/01/96	Nữ	Huyện Như Xuân		1	28. . 07794	D22	6.25	6.25	6.50	19.00	19.00	
368	CSH.D1 28279	Trịnh Thị Bình	27/03/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02340	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
369	CSH.D1 28671	Lê Thị Ngọc Hồng	05/10/96	Nữ	Huyện Thường Xuân		1	28. . 02250	D22	5.75	6.50	7.00	19.25	19.50	
370	ANH.D1 08061	Lê Thị Ngọc Hồng	10/11/96	Nữ	Huyện Thiệu Hoá		2NT	28. . 00955	D22	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	
371	CSH.D1 28667	Nguyễn Thị Thu Hồng	23/09/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02336	D22	6.75	8.00	8.00	22.75	23.00	TT
372	ANH.D1 08205	Quách Thuỳ Linh	27/07/95	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28. . 00987	D22	5.75	6.50	7.00	19.25	19.50	TT
373	CSH.D1 29045	Lê Thị Nga	08/06/96	Nữ	Huyện Hà Trung		2NT	28. . 02321	D22	6.25	6.50	6.50	19.25	19.50	
374	ANH.D1 08571	Lê Phương Thảo	20/12/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 00995	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
375	CSH.D1 29432	Nguyễn Thị Thuỷ	01/02/95	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02239	D22	6.25	7.75	7.50	21.50	21.50	TT
376	CSH.D1 29655	Nguyễn Tường Vân	08/07/95	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28. . 02243	D22	6.75	8.75	6.50	22.00	22.00	TT
377	QHF.D1 06435	Trịnh Thị Vân	15/08/96	Nữ	Huyện Mường Lát		1	28. . 07769	D22	7.25	8.00	5.00	20.25	20.50	TT
378	QHE.D1 06503	Lê Thị Thanh Xuân	05/09/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2	28. . 07692	D22	6.25	7.50	6.75	20.50	20.50	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
379	NTH.D1 06490	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	15/11/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00144	D22	5.75	7.75	7.00	20.50	20.50	
380	NTH.D1 06505	Nguyễn Thị Huyền Trang	29/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.29. 00150	D22	6.00	7.00	6.50	19.50	19.50	
381	DKS.D1 02534	Trịnh Thị Ngọc Trâm	12/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00054	D22	7.75	8.25	6.50	22.50	22.50	TT
382	NHF.D1 06163	Nguyễn Thị Hải Yến	19/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 09951	D22	6.75	5.50	8.00	20.25	20.50	
383	NHF.D1 05694	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	23/10/96	Nữ	Thị xã Bim Sơn		2	28.34. 09974	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
384	HBT.D1 03343	Lê Thị Cẩm Vân	27/08/95	Nữ	Huyện Lang Chánh	04	1	28.41. 02377	D22	4.75	4.75	7.00	16.50	16.50	
385	NTH.D1 05394	Lê Diệu Linh	12/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.68. 00322	D22	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT
386	KHA.D1 03444	Lê Thị Thư	25/10/96	Nữ	Huyện Hoàng Hoá		2NT	28.74. 01162	D22	6.75	6.75	5.50	19.00	19.00	
387	KHA.D1 01176	Mai Thị Hằng	27/05/96	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	28.79. 01169	D22	6.50	6.00	7.50	20.00	20.00	
388	QHF.D1 02753	Đỗ Thị Lan	22/12/96	Nữ	Huyện Như Thanh		2NT	28.91. 07825	D22	5.25	7.50	6.75	19.50	19.50	
389	QHF.D1 07387	Hoàng Thị Hoài	02/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		1	29. . 07946	D22	6.00	7.50	6.25	19.75	20.00	
390	ANH.D1 08104	Nguyễn Thị Huyền	15/03/94	Nữ	Huyện Quỳnh Hợp		1	29. . 00652	D22	7.50	6.00	6.50	20.00	20.00	
391	ANH.D1 08354	Nguyễn Thị Bích Ngọc	30/12/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29. . 00672	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
392	CSH.D1 28242	Mai Thị ánh	19/06/96	Nữ	Thành phố Vinh		2	29. . 01468	D22	7.00	5.50	8.00	20.50	20.50	
393	NTH.D1 07211	Đậu Thị Trang	19/01/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00383	D22	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	TT
394	DKS.D1 02725	Lê Thị Mơ	10/10/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29.57. 00153	D22	6.25	6.25	8.00	20.50	20.50	
395	QHE.D1 07309	Lê Thị Lan Anh	03/09/99	Nữ	Huyện Kỳ Anh		2	30. . 08166	D22	5.75	8.00	7.25	21.00	21.00	
396	CSH.D1 28278	Nguyễn Thị Bình	01/10/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30. . 01484	D22	7.00	9.25	6.50	22.75	23.00	TT
397	CSH.D1 28362	Lê Mai Dung	21/11/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01451	D22	6.50	8.00	8.00	22.50	22.50	TT
398	ANH.D1 07981	Phan Thanh Hằng	10/02/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30. . 00421	D22	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
399	CSH.D1 29135	Phan Thị Cẩm Nhung	25/07/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01447	D22	7.00	7.75	6.50	21.25	21.50	TT
400	CSH.D1 29236	Nguyễn Thị Thục Quyên	29/03/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01439	D22	6.25	8.75	7.50	22.50	22.50	TT
401	ANH.D1 08552	Nguyễn Thạch Thảo	20/08/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 00413	D22	6.75	6.75	7.00	20.50	20.50	
402	CSH.D1 29527	Lê Thu Phương Trà	07/01/96	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30. . 01436	D22	6.25	5.50	8.00	19.75	20.00	
403	DKS.D1 02721	Nguyễn Hoài Linh	15/08/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 00060	D22	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
404	HBT.D1 03777	Nguyễn Thùy Mỹ	03/10/96	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	30.19. 00467	D22	6.75	5.50	7.50	19.75	20.00	
405	DKS.D1 02732	Nguyễn Thị Thành	02/03/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30.26. 00057	D22	5.25	6.50	8.00	19.75	20.00	

SỔ ĐIỂM THI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM (XÉT TUYỂN BỔ SUNG) 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
406	NTH.D1 07000	Nguyễn Thị Việt	An	06/12/96	Nữ	Thị xã Hồng Lĩnh		2	30.36. 00388	D22	7.00	6.00	7.50	20.50	20.50	
407	SPH.D1 17998	Ngô Thị Thu	Trà	20/09/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		2NT	30.38. 00208	D22	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
408	ANH.D1 07684	Phạm Nguyễn Việt	Anh	01/02/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31. . 00242	D22	6.25	8.75	8.50	23.50	23.50	TT
409	NTH.D1 07218	Từ Thị Tuyết	Trình	14/01/96	Nữ	Huyện Quảng Ninh		2	31.04. 00478	D22	7.75	5.25	7.50	20.50	20.50	
410	DKS.D1 02641	Nguyễn Thị	Nhã	01/06/95	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.15. 00312	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	TT
411	QXS.D1 12319	Chu Anh Hoàng	Tú	09/10/96		Thành phố Nha Trang		2	41.16. 00483	D22	6.00	8.00	5.50	19.50	19.50	
412	NHF.D1 00508	Phạm Thị Lan	Anh	21/10/95	Nữ	Thị xã Sông Công		2	99.99. 00112	D22	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
413	HQT.D1 01065	Bùi Nguyên	Biểu	08/07/95		Quận Cầu Giấy		3	99.99. 00031	D22	5.00	8.00	6.75	19.75	20.00	
414	DTA.D1 00136	Phạm Thái Bình	Dương	21/10/95		Quận Hoàn Kiếm		3	99.99. 00852	D22	6.50	7.25	7.25	21.00	21.00	
415	KHA.D1 01280	Vũ Thị	Hiên	27/01/95	Nữ	Huyện Hải Hậu		2	99.99. 01669	D22	6.25	6.00	7.50	19.75	20.00	
416	NHF.D1 01943	Chu Thị	Hồng	25/11/95	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	99.99. 00718	D22	5.50	6.75	7.50	19.75	20.00	
417	DDN.D1 01087	Bế Quang	Huy	01/12/96		Thành phố Lạng Sơn		1	99.99. 03818	D22	5.00	8.00	7.50	20.50	20.50	TT
418	NHF.D1 03242	Hoàng Hương	Ly	19/12/96	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99.99. 00817	D22	5.00	8.50	7.50	21.00	21.00	
419	DDN.D1 01205	Phạm Lê Hoàng	Nam	06/09/96		Quận Hoàn Kiếm		3	99.99. 03807	D22	7.00	7.00	7.25	21.25	21.50	
420	HBT.D1 02168	Nguyễn Bạch	Ngọc	06/02/95	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99.99. 00057	D22	7.25	6.50	6.50	20.25	20.50	
421	DKQ.D1 01857	Nguyễn Bích	Ngọc	08/08/96	Nữ	Quận Long Biên		2	99.99. 00913	D22	5.50	9.50	8.50	23.50	23.50	TT
422	NHF.D1 04652	Lưu Thị	Thanh	13/09/95	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	99.99. 00130	D22	7.50	7.25	7.50	22.25	22.50	TT
423	NHF.D1 04879	Nguyễn Xuân Phương	Thảo	20/05/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00612	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
424	SPH.D1 12126	Nguyễn Hoài	Thu	23/04/95	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	99.99. 00436	D22	5.25	6.50	8.00	19.75	20.00	
425	NHF.D1 05116	Vũ Thị	Thúy	03/12/95	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	99.99. 01055	D22	5.25	6.75	8.00	20.00	20.00	
426	HQT.D1 01965	Nguyễn Thị Thanh	Trang	11/11/95	Nữ			2	99.99. 00028	D22	5.50	6.00	8.00	19.50	19.50	
427	NHF.D1 05587	Trương Thu	Trang	13/06/95	Nữ	Quận Tây Hồ		3	99.99. 00121	D22	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	
428	VHD.D1 00134	Phạm Quế Hà	Vi	21/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99.99. 00236	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
429	HDT.D1 00602	Phạm Thị Thanh	Xuân	08/07/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	99.99. 00188	D22	7.50	4.75	8.25	20.50	20.50	TT
430	NTH.D1 06778	Mạc Thị Hoài	Anh	22/11/95	Nữ	Quận Hải An		3	99.CH. 00198	D22	6.00	7.50	6.50	20.00	20.00	
431	NTH.D1 04877	Bùi Lê	Hồng	18/11/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	99.na. 00050	D22	6.00	9.25	6.00	21.25	21.50	

